BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**2.676.407.668.182**	**1.931.463.685.975**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**115.083.196.032**	**86.415.242.582**
1. Tiền	111		50.083.196.032	86.415.242.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**646.800.000**	**646.800.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.028.004.624.951**	**1.439.282.045.073**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.490.581.870.765	1.235.419.017.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.169.817.243	94.593.726.619
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.486.666.667	1.950.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	431.848.615.387	109.684.686.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.365.385.709)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**379.947.743.917**	**333.281.317.677**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	379.947.743.917	333.281.317.677
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**152.725.303.282**	**71.838.280.643**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.713.711.023	99.704.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4		32.805.337
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		151.011.592.259	71.705.771.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.379.611.200.479**	**1.251.319.007.648**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.645.000.000**	**37.505.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	35.645.000.000	37.505.000.000
II Tài sản cố định	**220**		**548.847.993.366**	**514.402.666.772**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	309.733.834.643	278.221.807.826
- Nguyên giá	*222*		*521.269.412.415*	*486.354.766.455*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(211.535.577.772)*	*(208.132.958.629)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	122.780.043.269	163.979.829.110
- Nguyên giá	*225*		*167.757.148.685*	*214.115.049.787*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(44.977.105.416)*	*(50.135.220.677)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	116.334.115.454	72.201.029.836
- Nguyên giá	*228*		*130.746.827.724*	*81.501.175.326*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.412.712.270)*	*(9.300.145.490)*
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.680.150.891**	**25.609.845.021**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	15.680.150.891	25.609.845.021
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**755.410.210.862**	**643.185.951.752**
1. Đầu tư vào công ty con	251		755.400.210.862	494.633.951.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	10.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.027.845.360**	**30.615.544.103**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.027.845.360	30.615.544.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**4.056.018.868.661**	**3.182.782.693.623**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**2.386.016.543.682**	**2.167.891.423.793**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.840.836.393.854**	**1.601.431.056.298**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		690.623.411.394	597.990.029.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.034.594.885	33.330.461.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	70.726.062.948	48.971.832.575
4. Phải trả người lao động	314		317.846.346	1.375.824.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	274.350.994.111	281.746.677.617
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			3.710.713.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	283.640.136.563	170.220.312.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	451.143.347.607	464.085.204.236
II- Nợ dài hạn	**330**		**545.180.149.828**	**566.460.367.495**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205.668.252	257.856.668
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	265.787.193.079	287.015.222.330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14	279.187.288.497	279.187.288.497
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**1.670.002.324.979**	**1.014.891.269.830**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**1.670.002.324.979**	**1.014.891.269.830**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		943.445.620.000	543.529.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*943.445.620.000*	*543.529.160.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		197.421.157.693	176.809.597.506
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.084.966.388	125.501.437.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		7.934.409.535	6.932.201.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		187.150.556.853	118.569.235.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**4.056.018.868.661**	**3.182.782.693.623**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	685.041.455.059	494.562.569.352	1.838.855.932.516	1.535.106.889.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		685.041.455.059	494.562.569.352	1.838.855.932.516	1.535.106.889.389
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	558.868.077.958	423.982.571.028	1.506.758.551.104	1.269.390.643.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**126.173.377.101**	**70.579.998.324**	**332.097.381.412**	**265.716.246.365**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	146.611.875.664	39.250.658.782	341.895.669.171	154.223.734.193
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	131.461.985.678	63.323.554.826	354.676.407.563	192.502.209.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*35.566.520.836*	*30.645.450.834*	*90.261.145.118*	*88.781.351.975*
8. Chi phí bán hàng	24		2.292.782.335	1.489.484.424	6.809.072.908	5.734.610.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.607.337.832	16.299.542.752	72.888.064.901	66.122.371.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**118.423.146.920**	**28.718.075.104**	**239.619.505.211**	**155.580.788.942**
11. Thu nhập khác	31	5.20	11.632.198.000	1.053.160.469	30.158.542.567	3.689.499.854
12. Chi phí khác	32	5.20	10.106.554.875	497.027.054	19.636.398.001	1.677.106.673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.525.643.125	556.133.415	10.522.144.566	2.012.393.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		119.948.790.045	29.274.208.519	250.141.649.777	157.593.182.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	23.536.393.992	5.937.523.649	47.656.368.572	28.770.930.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		96.412.396.053	23.336.684.870	202.485.281.205	128.822.251.170

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**250.141.649.777**	**157.593.182.123**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định	02		49.262.785.731	48.509.938.501
- Các khoản dự phòng	03		(283.040.598)	(786.901.308)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			2.911.584.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81.414.495.372)	(53.330.556.119)
- Chi phí lãi vay	06		90.261.145.118	88.781.351.975
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**307.968.044.656**	**243.678.599.259**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(436.911.317.276)	(282.854.037.879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.666.426.240)	(86.193.281.239)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		286.387.550.167	312.987.559.505
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.973.691.776	(7.145.565.243)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(90.261.145.118)	(88.781.351.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(35.854.970.644)	(6.059.142.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		60.108.833.211	8.171.421.360
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1.972.545.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**49.744.260.532**	**91.831.656.283**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.015.994.512)	(52.146.673.511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.984.046.748	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.536.666.667)	(1.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(564.577.830.571)	(54.299.330.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.076.838.942	135.056.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.247.219.284	17.549.722.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(551.822.386.776)**	**44.209.819.275**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519.999.505.574	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.252.992.466.084	1.114.543.251.077
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.143.324.283.018)	(1.186.198.701.729)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(53.995.150.946)	(38.613.259.519)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.926.458.000)	(49.499.422.000)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**40**		**530.746.079.694**	**(159.768.132.171)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**50**		**28.667.953.450**	**(23.726.656.613)**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**60**		**86.415.242.582**	**110.035.235.219**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**61**			106.663.976
	70	5.1	**115.083.196.032**	**86.415.242.582**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 0101502599 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
TP. HÀ NỘI - VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 12 tháng 12 năm 2018, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ: 943.445.620.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bô Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

7.2.Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2018, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền mặt	38.616.666.179	38.673.061.683
Tiền gửi ngân hàng	11.466.529.853	47.742.180.899
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	
Tổng	**115.083.196.032**	**86.415.242.582**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tạm ứng	232.580.035.075	88.819.944.906
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.214.898.609	5.956.939.236
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.561.346.180	2.285.493.662
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	17.295.713.109	
Phải thu khác	162.480.788.804	1.906.474.998
Tổng	**431.848.615.387**	**109.684.686.412**

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Hàng mua đang đi trên đường		18.333.900
Nguyên liệu, vật liệu	18.589.217.570	19.425.542.841
Công cụ, dụng cụ	674.692.032	892.816.338
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	359.429.607.030	311.747.788.496
Hàng hoá	1.254.227.285	1.196.836.102
Tổng	**379.947.743.917**	**333.281.317.677**

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Thuế nhập khẩu đã nộp	-	32.805.337
Tổng	**-**	**32.805.337**

5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.645.000.000	37.505.000.000
Tổng	**35.645.000.000**	**37.505.000.000**

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	**2.636.995.426**	**442.277.225.574**	**21.748.399.767**	**1.276.731.476**	**18.415.414.212**	**486.354.766.455**
Tăng trong kỳ	**-**	**90.063.215.836**	**3.267.176.600**	**206.915.000**	**3.909.488.985**	**97.446.796.421**
Mua trong kỳ		41.136.116.643	3.267.176.600	206.915.000	3.909.488.985	48.519.697.228
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính		48.927.099.193				48.927.099.193
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	**-**	**58.010.429.322**	**3.036.175.684**	**-**	**1.454.545.455**	**62.532.150.461**
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		57.959.405.622	3.036.175.684		1.454.545.455	62.450.126.761
Giảm khác		51.023.700		31.000.000		82.023.700
Số dư tại 31/12/2018	**2.636.995.426**	**474.330.012.088**	**21.979.400.683**	**1.483.646.476**	**20.870.357.742**	**521.269.412.415**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	**1.670.205.489**	**185.555.032.327**	**12.958.451.059**	**585.394.750**	**7.363.875.004**	**208.132.958.629**
Tăng trong kỳ	**263.735.670**	**27.983.366.420**	**1.231.247.144**	**140.327.511**	**1.691.365.709**	**31.310.042.454**
Khấu hao trong kỳ	263.735.670	27.983.366.420	1.231.247.144	140.327.511	1.691.365.709	31.310.042.454
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ	**-**	**25.923.351.438**	**1.565.887.613**	**-**	**418.184.260**	**27.907.423.311**
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		25.923.037.834	1.565.887.613		418.184.260	27.907.109.707
Giảm khác		313.604				313.604
Số dư tại 31/12/2018	**1.933.941.159**	**187.615.047.309**	**12.623.810.590**	**725.722.261**	**8.637.056.453**	**211.535.577.772**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	**966.789.937**	**256.722.193.247**	**8.789.948.708**	**691.336.726**	**11.051.539.208**	**278.221.807.826**
Tại 31/12/2018	**703.054.267**	**286.714.964.779**	**9.355.590.093**	**757.924.215**	**12.233.301.289**	**309.733.834.643**

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	**214.115.049.787**	**214.115.049.787**
Tăng trong kỳ	**2.569.198.091**	**2.569.198.091**
Thuê tài chính trong kỳ	2.569.198.091	2.569.198.091
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	**48.927.099.193**	**48.927.099.193**
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	48.927.099.193	48.927.099.193
Giảm khác		-
Số dư tại 31/12/2018	**167.757.148.685**	**167.757.148.685**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	**50.135.220.677**	**50.135.220.677**
Tăng trong kỳ	**12.840.176.497**	**12.840.176.497**
Khấu hao trong kỳ	12.840.176.497	12.840.176.497
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	**17.998.291.758**	**17.998.291.758**
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	17.998.291.758	17.998.291.758
Giảm khác		-
Số dư tại 31/12/2018	**44.977.105.416**	**44.977.105.416**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	**163.979.829.110**	**163.979.829.110**
Tại 31/12/2018	**122.780.043.269**	**122.780.043.269**

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	**79.957.930.719**	**618.127.350**	**925.117.257**	**81.501.175.326**
Tăng trong kỳ	**23.613.527.273**	**25.632.125.125**	**-**	**49.245.652.398**
Mua trong kỳ	23.613.527.273	714.494.000		24.328.021.273
Đầu tư XDCB hoàn thành		24.917.631.125		24.917.631.125
Tăng do XĐGTDN cổ phần hóa				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Số dư tại 31/12/2018	**103.571.457.992**	**26.250.252.475**	**925.117.257**	**130.746.827.724**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	**8.475.728.687**	**441.772.283**	**382.644.520**	**9.300.145.490**
Tăng trong kỳ	**2.159.108.777**	**2.907.232.011**	**46.225.992**	**5.112.566.780**
Khấu hao trong kỳ	2.159.108.777	2.907.232.011	46.225.992	5.112.566.780
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**10.634.837.464**	**3.349.004.294**	**428.870.512**	**14.412.712.270**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	**71.482.202.032**	**176.355.067**	**542.472.737**	**72.201.029.836**
Tại 31/12/2018	**92.936.620.528**	**22.901.248.181**	**496.246.745**	**116.334.115.454**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP		25.072.051.168
Mua sắm TSCĐ dở dang khác	15.680.150.891	537.793.853
Tổng	**15.680.150.891**	**25.609.845.021**

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	148.407.724.927	233.620.132.800
- Ngân hàng MB - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	150.207.657.325	135.762.978.105
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	64.010.727.560	24.795.212.463
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.247.403.840	18.241.623.639
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	45.504.598.029	
- Ngân hàng Agribank - CN Láng Hạ	2.609.494.600	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	27.155.741.326	51.665.257.229
Tổng	**451.143.347.607**	**464.085.204.236**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.023.424.235	18.510.549.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.647.878.881	28.755.986.907
Thuế thu nhập cá nhân	2.054.759.832	1.705.296.292
Tổng	**70.726.062.948**	**48.971.832.575**

5.12 Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Chi phí trích trước, phải trả	274.350.994.111	281.746.677.617
Tổng	**274.350.994.111**	**281.746.677.617**

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	356.449.022	27.744.449
Bảo hiểm xã hội		5.411.703
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	5.930.000.000	
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	142.500.000.000	11.500.000.000
VIỆN NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM	1.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	84.000.000.000	155.000.000.000
Công ty TNHH Geoharbour Holding	37.095.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.758.687.541	2.187.156.159
Tổng	**283.640.136.563**	**170.220.312.311**

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Vay dài hạn	**110.965.161.278**	**44.231.607.583**
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	91.645.161.278	36.047.007.583
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	13.752.000.000	
- Showa Leasing LTD	5.568.000.000	8.184.600.000
Trái phiếu phát hành	**99.150.000.000**	**157.230.000.000**
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		58.080.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	99.150.000.000	99.150.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	**279.187.288.497**	**279.187.288.497**
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	279.187.288.497	279.187.288.497
Nợ thuê tài chính	**55.672.031.801**	**85.553.614.747**
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.003.860.701	21.217.363.015
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	18.394.000.000	27.522.251.732
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	22.274.171.100	36.814.000.000
Tổng	**544.974.481.576**	**566.202.510.827**

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	**477.228.540.000**	**53.938.983.821**	**67.947.587.537**	**113.199.476.401**	**123.134.661.489**	**835.449.249.248**
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000				133.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế					128.822.251.170	128.822.251.170
Trích lập các quỹ				63.610.121.105	(63.610.121.105)	-
Chia cổ tức					(49.499.422.000)	(49.499.422.000)
Tăng khác						-
Giảm khác			(19.634.876.034)		(13.345.932.554)	(32.980.808.588)
Số dư tại 31/12/2017	**543.529.160.000**	**120.738.363.821**	**48.312.711.503**	**176.809.597.506**	**125.501.437.000**	**1.014.891.269.830**
Số dư tại 01/01/2018	**543.529.160.000**	**120.738.363.821**	**48.312.711.503**	**176.809.597.506**	**125.501.437.000**	**1.014.891.269.830**
Tăng vốn	399.916.460.000	164.999.505.574		20.611.560.187		585.527.525.761
Lợi nhuận sau thuế					202.485.281.205	202.485.281.205
Trích lập các quỹ					(23.240.769.605)	(23.240.769.605)
Chia cổ tức					(89.852.916.000)	(89.852.916.000)
Tăng khác						-
Giảm khác					(19.808.066.212)	(19.808.066.212)
Số dư tại 31/12/2018	**943.445.620.000**	**285.737.869.395**	**48.312.711.503**	**197.421.157.693**	**195.084.966.388**	**1.670.002.324.979**

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	399.916.460.000	66.300.620.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	943.445.620.000	543.529.160.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**94.344.562**	**54.352.916**
Số lượng cổ phiếu đã bán	**94.344.562**	**54.352.916**
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**94.344.562**	**54.352.916**
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	197.421.157.693	176.809.597.506
Tổng	**197.421.157.693**	**176.809.597.506**

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.838.855.932.516	1.535.106.889.389
Tổng	**1.838.855.932.516**	**1.535.106.889.389**

5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.506.758.551.104	1.269.390.643.024
Tổng	**1.506.758.551.104**	**1.269.390.643.024**

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	558.334.284	1.594.557.229
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.174.713	1.617.911.407
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	340.297.160.174	151.011.265.557
Tổng	**341.895.669.171**	**154.223.734.193**

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	90.261.145.118	88.781.351.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.885.464.842	1.534.006.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.911.584.087
Chi phí các hoạt động tài chính khác	258.529.797.603	99.275.266.667
Tổng	**354.676.407.563**	**192.502.209.470**

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	27.984.046.748	
Thu nhập khác	2.174.495.819	3.689.499.854
Tổng	**30.158.542.567**	**3.689.499.854**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản	16.550.700.699	
Chi phí khác	3.085.697.302	1.677.106.673
Tổng	**19.636.398.001**	**1.677.106.673**
Thu nhập khác thuần	**10.522.144.566**	**2.012.393.181**

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**250.141.649.777**	**157.593.182.123**
Điều chỉnh tăng	1.829.078.082	2.216.638.199
Điều chỉnh giảm	13.688.885.000	15.955.165.557
Thu nhập chịu thuế	**238.281.842.859**	**143.854.654.765**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**47.656.368.572**	**28.770.930.953**

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Số dư với các công ty con

Số dư với các công ty con

Công ty	Mối quan hệ	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		**20.045.116.967**	**6.831.079.621**
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.672.960.230	1.120.319.729
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	3.779.352.906	
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	8.771.565	6.688.000
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	547.693.333	
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	14.036.338.933	5.704.071.892
Phải trả người bán		**243.093.809.043**	**238.897.834.033**
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	75.772.945.639	96.915.159.979
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con		226.746.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	137.236.814.398	137.291.469.323
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	770.000.000	
Công ty TNHH thi công đường bộ FCI	Công ty con	125.891.977	
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	26.266.809.593	1.754.487.718
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.921.347.436	2.709.971.013
Trả trước cho người bán		**2.722.043.304**	**1.062.723.285**
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	222.043.304	100.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	2.500.000.000	
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con		962.723.285

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh